

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **435/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/12/2022

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH Đ**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Nam thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội liên hiệp phụ

nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1961/2022/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 358/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hữu T**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ 3, khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh **Phùng Đức H**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ 3, khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ.

(Chị T, anh H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Hữu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Đức H tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, thành phố N, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong quá trình chung sống anh H thường xuyên đánh đập, chửi bới vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà, tính tình của hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên đã nhiều lần vợ chồng ngồi lại tìm các giải quyết nhưng không có kết quả. Hiện nay hai

vợ chồng sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm không quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Đức H

- Về con chung: Có 01 con chung cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012. Ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nh, tạm thời không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác.

- Bị đơn anh Phùng Đức H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, thành phố N, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi làm xa nhà, vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau, không có tiếng nói chung, không hiểu được nhau nên vợ chồng thường hay cãi vã nhau trong gia đình. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012. Ly hôn anh đồng ý giao cháu Nh cho chị T nuôi, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm và không cung cấp chứng cứ gì khác.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn chị Lê Thị Hữu T, cho chị Lê Thị Hữu T được ly hôn với anh Phùng Đức H; Về con chung: Giao cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng; Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Lê Thị Hữu T, anh Phùng Đức H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Hữu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Đức H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Lê Thị Hữu T là nguyên đơn còn anh Phùng Đức H là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phùng Đức H có hộ khẩu thường trú tại thành phố B và hiện nay đang cư trú tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hữu T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Về thủ tục tố tụng: Chị T, anh H có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với chị T, anh H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Hữu T và anh Phùng Đức H kết hôn với nhau vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, thành phố N. Được Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, thành phố N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79/2011, quyền 01/2011 ngày 12/12/2011. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị T thì quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong quá trình chung sống anh H thường xuyên đánh đập, chửi bới vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà, tính tình của hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Chị và anh H đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị T xin được ly hôn với anh H. Anh H trình bày sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi làm xa nhà, vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau, không có tiếng nói chung, không hiểu được nhau nên vợ chồng thường hay cãi vã nhau trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án và hoà giải chị T vẫn cương quyết ly hôn với anh H vì không còn tình cảm gì với anh H nữa vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm không quan tâm gì đến nhau nữa. Anh H không đồng ý ly hôn mong muốn hàn gắn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H là có thật, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị T xin ly hôn là chính đáng. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Lê Thị Hữu T được ly hôn với anh Phùng Đức H.

- **Về con chung:** Chị T, anh H xác định có 01 con chung cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012. Ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nh và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, anh H đồng ý giao cháu Nh cho chị T nuôi và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Xét sự tự nguyện của anh H là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của cháu Nh. Do đó giao cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Anh H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Không đặt ra xem xét, giải quyết

- **Về nợ chung:** Không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lê Thị Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phùng Đức H phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hữu T, chị Lê Thị Hữu T được ly hôn với anh Phùng Đức H.

2. Về con chung: Giao cháu Phùng Minh Nh, sinh ngày 26/4/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng

(ba triệu đồng)/tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí HNGĐ sơ thẩm: Chị Lê Thị Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai số 0004043 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Lê Thị Hữu T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phùng Đức H phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Hữu T, anh Phùng Đức H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh